



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	9 - 51

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0301464830 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14 tháng 3 năm 2005 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 22 ngày 21 tháng 11 năm 2023

Hội đồng Quản trị

Ông Cô Gia Thọ	Chủ tịch
Bà Trần Thái Như	Thành viên
Bà Cô Ngân Bình	Thành viên
Bà Cô Cẩm Nguyệt	Thành viên
Ông Tayfun Uner	Thành viên
Ông Phạm Nguyên Tri	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Tâm	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Bích Nga	Trưởng ban
Bà Tạ Hồng Diệp	Thành viên
Bà Vũ Thị Thanh Nga	Thành viên

Tổng Giám đốc

Bà Trần Phương Nga	Tổng Giám đốc
--------------------	---------------

Người đại diện theo pháp luật

Bà Trần Phương Nga	Tổng Giám đốc (từ ngày 8 tháng 5 năm 2023)
Ông Cô Gia Thọ	Chủ tịch (đến ngày 8 tháng 5 năm 2023)

Trụ sở chính

Tầng 10, Sofic Tower, Số 10 Đường Mai Chí Thọ,
Phường Thủ Thiêm, Thành phố Thủ Đức,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 51. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Trần Phương Nga
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 29 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (“Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2023, và được Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 29 tháng 3 năm 2024. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 51.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

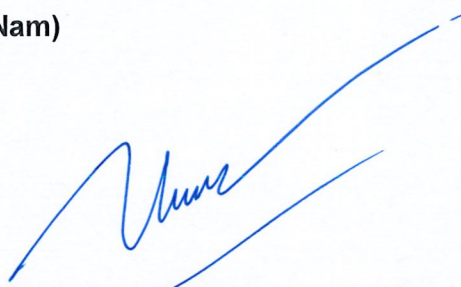
Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM15106
Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 29 tháng 3 năm 2024



Nguyễn Duy Thịnh
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4633-2023-006-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.074.455.057.354	2.133.213.102.262
110	Tiền		243.232.641.902	405.368.125.624
111	Tiền	3	243.232.641.902	405.368.125.624
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		447.342.000.000	359.670.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	447.342.000.000	359.670.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		438.809.370.785	370.055.589.054
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	390.722.017.248	336.997.466.885
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	12.800.019.323	29.193.396.046
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	16.000.000.000	-
136	Phải thu ngắn hạn khác	8	30.011.672.235	10.093.073.242
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(10.775.506.081)	(6.270.311.172)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		51.168.060	41.964.053
140	Hàng tồn kho	10	831.699.883.043	914.140.453.757
141	Hàng tồn kho		855.426.140.198	930.756.948.615
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(23.726.257.155)	(16.616.494.858)
150	Tài sản ngắn hạn khác		113.371.161.624	83.978.933.827
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	11(a)	15.759.867.109	18.870.696.354
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	15(a)	93.018.891.136	58.087.118.106
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15(a)	4.592.403.379	7.021.119.367
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		733.993.121.467	735.822.949.093
210	Các khoản phải thu dài hạn		12.978.175.740	12.449.274.241
216	Phải thu dài hạn khác		12.978.175.740	12.449.274.241
220	Tài sản cố định		575.586.339.381	478.349.797.287
221	Tài sản cố định hữu hình	12(a)	549.978.973.266	453.705.201.167
222	Nguyên giá		1.309.168.718.614	1.134.421.550.236
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(759.189.745.348)	(680.716.349.069)
227	Tài sản cố định vô hình	12(b)	25.607.366.115	24.644.596.120
228	Nguyên giá		79.794.421.651	75.490.966.251
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(54.187.055.536)	(50.846.370.131)
240	Tài sản dở dang dài hạn		7.742.307.132	102.815.871.219
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	7.742.307.132	102.815.871.219
250	Đầu tư tài chính dài hạn		62.833.024.000	58.723.584.000
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(b)	36.000.000.000	25.000.000.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	30.685.000.000	37.685.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	(3.851.976.000)	(3.961.416.000)
260	Tài sản dài hạn khác		74.853.275.214	83.484.422.346
261	Chi phí trả trước dài hạn	11(b)	49.846.542.512	56.689.092.291
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	21	25.006.732.702	26.795.330.055
270	TỔNG TÀI SẢN		2.808.448.178.821	2.869.036.051.355

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 51 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		714.468.096.169	911.164.294.533
310	Nợ ngắn hạn		659.537.277.010	831.255.708.627
311	Phải trả người bán ngắn hạn	14	193.822.557.387	260.162.035.465
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		3.760.419.107	4.379.600.530
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15(b)	31.403.758.947	25.063.262.634
314	Phải trả người lao động	16	40.388.971.499	40.288.640.067
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	91.872.424.289	134.394.283.546
319	Phải trả ngắn hạn khác	18	6.419.625.092	171.925.952.658
320	Vay ngắn hạn	19(a)	250.142.393.862	182.885.122.900
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	25	41.727.126.827	12.156.810.827
330	Nợ dài hạn		54.930.819.159	79.908.585.906
338	Vay dài hạn	19(b)	33.498.604.659	63.613.468.906
342	Dự phòng phải trả dài hạn	20	21.432.214.500	16.295.117.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.093.980.082.652	1.957.871.756.822
410	Vốn chủ sở hữu		2.093.980.082.652	1.957.871.756.822
411	Vốn góp của chủ sở hữu	22, 23	785.944.530.000	777.944.530.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		785.944.530.000	777.944.530.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	23	361.633.483.771	361.633.483.771
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	23	587.031.236	526.982.987
418	Quỹ đầu tư phát triển	23	261.896.462.556	261.896.462.556
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST")			
	chưa phân phối	23	683.572.010.385	554.720.805.316
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		451.323.152.734	396.733.273.144
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		232.248.857.651	157.987.532.172
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	23	346.564.704	1.149.492.192
440	TỔNG NGUỒN VỐN		2.808.448.178.821	2.869.036.051.355



Đào Xuân Nam
Người lập



Nguyễn Ngọc Nhơn
Kế toán trưởng



Trần Phương Nga
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 51 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.496.671.800.535	3.550.405.692.241
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(34.798.584.339)	(29.547.743.316)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.461.873.216.196	3.520.857.948.925
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(1.949.334.544.727)	(1.996.781.932.537)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.512.538.671.469	1.524.076.016.388
21	Doanh thu hoạt động tài chính	48.462.393.200	62.117.465.329
22	Chi phí tài chính	(25.638.774.592)	(29.129.202.927)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(17.849.957.542)	(8.881.716.860)
24	Phần lỗ trong công ty liên kết	(4.000.000.000)	-
25	Chi phí bán hàng	(740.549.101.955)	(738.522.525.878)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(346.843.180.321)	(319.389.279.653)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	443.970.007.801	499.152.473.259
31	Thu nhập khác	9.198.976.721	10.163.649.081
32	Chi phí khác	(1.206.328.608)	(2.649.474.138)
40	Lợi nhuận khác	7.992.648.113	7.514.174.943
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	451.962.655.914	506.666.648.202
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(93.999.785.980)	(122.426.716.645)
52	(Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(1.788.597.353)	16.697.468.958
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	356.174.272.581	400.937.400.515
Phân bổ cho:			
61	Cổ đông của Công ty	358.940.537.151	401.370.891.172
62	Cổ đông không kiểm soát	(2.766.264.570)	(433.490.657)
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.147	4.643
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	4.147	4.643

Đào Xuân Nam
Người lập

Nguyễn Ngọc Nhơn
Kế toán trưởng

Trần Phương Nga
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 51 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023
(Theo phương pháp gián tiếp)**

Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	451.962.655.914	506.666.648.202
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	89.902.946.465	82.485.634.011
03	Các khoản dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)	16.801.974.821	(15.038.842.760)
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	31 (5.265.986.425)	6.966.897.124
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	30, 34 (27.263.348.343)	(24.663.621.794)
06	Chi phí lãi vay	31 17.849.957.542	8.881.716.860
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	543.988.199.974	565.298.431.643
09	Tăng các khoản phải thu	(96.587.096.744)	(26.902.790.739)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	75.330.808.417	(226.515.734.679)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(139.128.793.349)	143.144.163.947
12	Giảm chi phí trả trước	9.348.264.238	1.715.302.118
14	Tiền lãi vay đã trả	(17.890.835.432)	(8.804.653.480)
15	Thuế TNDN đã nộp	15 (81.224.931.924)	(123.738.872.889)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(44.731.834.686)	(35.021.384.068)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	249.103.780.494	289.174.461.853
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(106.967.786.946)	(169.603.926.893)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2.619.831.578	1.736.833.818
23	Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	(699.882.000.000)	(616.732.323.288)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	596.210.000.000	497.061.462.488
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(15.000.000.000)	(25.000.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	7.000.000.000	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi ngân hàng và lợi nhuận được chia	25.087.254.377	21.502.569.973
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(190.932.700.991)	(291.035.383.902)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu cho cổ đông không kiểm soát	9.800.000.000	1.656.180.000
33	Tiền thu đi vay	983.224.833.832	780.517.479.565
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(946.082.427.117)	(718.980.531.784)
36	Tiền chi trả cổ tức	(272.280.585.500)	(155.619.167.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(225.338.178.785)	(92.426.039.219)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(167.167.099.282)	(94.286.961.268)
60	Tiền đầu năm	405.368.125.624	503.425.694.773
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	5.031.615.560	(3.770.607.881)
70	Tiền cuối năm	243.232.641.902	405.368.125.624



Đào Xuân Nam
Người lập



Nguyễn Ngọc Nhơn
Kế toán trưởng



Trần Phương Nga
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 51 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301464830 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14 tháng 3 năm 2005 và thay đổi lần thứ 22 ngày 21 tháng 11 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDCK HCM”) vào ngày 26 tháng 3 năm 2010 với mã chứng khoán là “TLG” theo Quyết định số 20/QĐ-SGDHCM ngày 2 tháng 2 năm 2010 của SGDCK HCM.

Chủ sở hữu của Công ty bao gồm Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh, NWL Cayman Holdings Ltd., một công ty thành lập tại Vương quốc Anh, ông Cô Gia Thọ và các cổ đông khác. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 22(b).

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, đồ dùng dạy học bằng nhựa, hàng nhựa gia dụng, in ấn nhãn hiệu, in tampon (pad), in lụa, in flexo và ép nhũ trên sản phẩm.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Tại ngày cuối năm, Tập đoàn có 3.075 nhân viên (tại ngày đầu năm: 3.360 nhân viên).

Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, Tập đoàn có 5 công ty con đầu tư trực tiếp, 2 công ty con đầu tư gián tiếp và 1 công ty liên kết như được trình bày trong Thuyết minh 4(b) - Đầu tư tài chính. Chi tiết như sau:

Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày cuối năm		Tại ngày đầu năm		
		Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	
Công ty con trực tiếp						
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	Sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	Sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	Kinh doanh văn phòng phẩm	Tỉnh Đồng Nai	100	100	100	100
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100
Flexoffice Pte. Ltd.	Kinh doanh văn phòng phẩm	Singapore	100	100	100	100
Công ty con gián tiếp						
ICCO Marketing (M) SDN. BHD.	Kinh doanh văn phòng phẩm	Malaysia	60	60	60	60
Công ty Cổ phần Clever World	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	89	89	70	70
Công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Pega Holdings	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	40	40	25	25

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tập đoàn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

Khi hợp nhất báo cáo tài chính, nếu báo cáo tài chính của các công ty con được lập bằng đồng tiền khác với đồng tiền trên báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty, Công ty phải chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con sang đồng tiền báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối năm tài chính;
- LNST/(lỗ lũy kế) chưa phân phối được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ;
- Các khoản mục thuộc báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân của năm tài chính; và
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được phản ánh lũy kế tại chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần vốn chủ sở hữu của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính****Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một năm tài chính. Nếu ngày kết thúc năm tài chính khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc năm tài chính của các công ty và ngày kết thúc năm tài chính của Tập đoàn. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các năm tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Nghệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào LNST chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của công ty liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với công ty liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.6 Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thu hồi.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm tài chính kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Đầu tư tài chính****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất (Thuyết minh 2.5).

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Cho vay**

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối năm tài chính. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán đến ngày tới hạn thu hồi.

2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính hợp nhất trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Thiết bị quản lý	2 - 7 năm
Khuôn và TSCĐ khác	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	3 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất không thời hạn, được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) hoặc không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì được ghi nhận là chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2.14 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.15 Vay**

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.16 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính.

2.17 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

2.18 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi năm tài chính theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày kết thúc năm tài chính này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng**

Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Tập đoàn lập dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng và đất thuê theo nguyên tắc được trình bày tại Thuyết minh 2.17 và theo các quy định hiện hành có liên quan.

Số dư của khoản dự phòng này được xác định bằng giá trị hiện tại của tổng ước tính chi phí cần thiết để hoàn tất nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê. Giá trị dự phòng tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính của năm tài chính.

2.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; và chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lãi sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2.21 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất theo thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị mà cổ tức này đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho nhân viên.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.22 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.23 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tài chính tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm tài chính phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa tiêu thụ trong năm tài chính, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm tài chính lập báo cáo.

2.24 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa và vật tư xuất bán hoặc dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.25 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, chi phí lãi vay, lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

2.26 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

2.27 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

2.28 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.28 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)**

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.29 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết và các công ty trong cùng Tập đoàn cao nhất là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc của Công ty và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những tập đoàn liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.30 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan ("bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh"), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể ("bộ phận chia theo khu vực địa lý"). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.31 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 10);
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 12);
- Dự phòng phải trả dài hạn (Thuyết minh 20); và
- Ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế (Thuyết minh 21).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và được Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	1.098.226.261	700.945.947
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	242.134.415.641	404.667.179.677
	<u>243.232.641.902</u>	<u>405.368.125.624</u>

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	<u>447.342.000.000</u>	<u>447.342.000.000</u>	<u>359.670.000.000</u>	<u>359.670.000.000</u>

Bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng và hưởng lãi suất cố định bằng Đồng Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Mẫu số B 09 – DN/HN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Tỷ lệ sở hữu %
(i) Đầu tư vào công ty liên kết Công ty Cổ phần Pega Holdings	36.000.000.000	(*)	- 40	25.000.000.000	-	25
(ii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Địa ốc Kido (i)	25.000.000.000	(*)	- 2,00	25.000.000.000	(*)	2,00
Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	3.565.000.000	(*)	-	3.565.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Chip Sáng	1.520.000.000	(*)	1,89	1.520.000.000	(*)	1,89
Công ty Cổ phần In số 7	600.000.000	(*)	2,50	600.000.000	(*)	2,50
Công ty Cổ phần Công nghệ Soundio	-	(*)	-	7.000.000.000	(*)	-
	30.685.000.000		(3.851.976.000)	37.685.000.000	(3.961.416.000)	

(i) Theo Thông báo số 02/2024/TB-KDL ngày 31 tháng 1 năm 2024, Công ty Cổ phần Địa ốc Kido thông báo thay đổi tên công ty từ Công ty Cổ phần Địa ốc Kinh Đô sang Công ty Cổ phần Địa ốc Kido.

(*) Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)**

Biến động đầu tư vào công ty liên kết trong năm tài chính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	25.000.000.000	-
Tăng đầu tư vào công ty liên kết trong năm	15.000.000.000	25.000.000.000
Phần lỗ của Tập đoàn trong kết quả kinh doanh của công ty liên kết	(4.000.000.000)	-
Số dư cuối năm	<u>36.000.000.000</u>	<u>25.000.000.000</u>

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bên thứ ba		
SQI Group Int'l. Corp.	38.921.874.368	37.446.118.215
Khác	333.645.462.765	299.551.348.670
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	18.154.680.115	-
	<u>390.722.017.248</u>	<u>336.997.466.885</u>

Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 53.865.465.549 Đồng và 49.717.753.511 Đồng như được trình bày ở Thuyết minh 9.

Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng với tổng giá trị là 50.000.000.000 Đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 19).

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Sakos	1.724.541.840	-
Công ty TNHH Xây dựng Kỹ thuật		
Thương mại	1.620.000.000	1.620.000.000
Khác	9.455.477.483	27.573.396.046
	<u>12.800.019.323</u>	<u>29.193.396.046</u>

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan				
(Thuyết minh 38(b))	16.000.000.000	-	-	-

Bao gồm khoản cho vay chuyển đổi không lãi suất cho Công ty Cổ phần Pega Holdings sẽ đến hạn vào ngày 30 tháng 6 năm 2024.

8 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký quỹ, ký cược	16.077.419.948	-	495.329.600	-
Phải thu lãi tiền gửi	6.904.935.982	-	6.292.737.921	-
Tạm ứng cho nhân viên	1.884.274.869	-	816.805.520	-
Khác	5.145.041.436	-	2.488.200.201	-
	<u>30.011.672.235</u>	<u>-</u>	<u>10.093.073.242</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Mẫu số B 09 – DN/HN

9 NỢ KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty TNHH Một thành viên				
In Thành Nghĩa	14.101.451.538	9.512.757.261	11.426.070.708	10.463.540.542
Trung tâm Sách Nguyễn Huệ	12.508.812.909	11.899.429.898	14.454.408.438	13.888.571.357
Trung Tâm Sách Xuân Thu	10.276.304.236	9.344.301.694	11.476.011.167	11.072.503.714
Công ty TNHH MM Mega Market	1.753.989.596	-	1.753.989.596	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần				
Anh ngữ Apax	792.325.065	-	792.325.065	-
Nhà Sách Nhân Văn	275.347.873	181.210.839	242.449.799	49.763.213
Khác	14.157.234.332	12.152.259.776	9.572.498.738	7.973.063.513
	<u>53.865.465.549</u>	<u>43.089.959.468</u>	<u>49.717.753.511</u>	<u>43.447.442.339</u>
				<u>(6.270.311.172)</u>

10 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	287.890.458.156	(6.486.534.570)	347.553.933.667	(1.505.680.549)
Thành phẩm	263.882.151.187	(4.135.475.954)	278.584.730.221	(4.351.307.503)
Hàng hóa	190.404.385.185	(8.383.153.722)	175.353.547.571	(6.969.404.471)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	70.386.644.948	(3.048.337.886)	67.529.975.600	(2.231.291.946)
Hàng mua đang đi trên đường	33.542.373.422	-	52.264.656.817	-
Công cụ, dụng cụ	9.320.127.300	(1.672.755.023)	9.470.104.739	(1.558.810.389)
	<u>855.426.140.198</u>	<u>(23.726.257.155)</u>	<u>930.756.948.615</u>	<u>(16.616.494.858)</u>

Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, Tập đoàn đã dùng một phần hàng tồn kho để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 19).

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm tài chính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	(16.616.494.858)	(11.126.895.639)
Tăng dự phòng (Thuyết minh 29)	(19.416.882.090)	(13.582.311.163)
Hoàn nhập dự phòng (Thuyết minh 29)	12.307.119.793	8.092.711.944
Số dư cuối năm	<u>(23.726.257.155)</u>	<u>(16.616.494.858)</u>

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	9.152.674.155	11.650.131.602
Bảo hiểm sức khỏe và tài sản	1.623.720.469	1.571.471.561
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	819.395.883	1.687.247.790
Khác	4.164.076.602	3.961.845.401
	<u>15.759.867.109</u>	<u>18.870.696.354</u>

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)**(b) Dài hạn**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng (*)	13.390.399.666	9.650.909.086
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	12.268.130.715	24.029.357.881
Tiền thuê đất (**)	9.580.290.811	9.909.699.091
Khác	14.607.721.320	13.099.126.233
	<u>49.846.542.512</u>	<u>56.689.092.291</u>

(*) Tập đoàn có văn phòng và nhà xưởng được xây dựng trên đất thuê. Theo hợp đồng thuê đất, Tập đoàn có nghĩa vụ khôi phục và hoàn trả mặt bằng như nguyên trạng khi kết thúc hợp đồng thuê. Theo đó, Tập đoàn đã ước tính nghĩa vụ phải trả (Thuyết minh 19) và phân bổ vào chi phí trong suốt thời hạn thuê đất còn lại.

(**) Tiền thuê đất trả trước thể hiện số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất như được trình bày trong Thuyết minh 2.13.

Biến động về chi phí trả trước trong năm tài chính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	75.559.788.645	77.768.089.589
Tăng	77.962.518.355	81.115.327.524
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 13)	917.550.395	1.753.856.628
Chuyển từ hàng tồn kho	3.776.055.032	2.620.098.263
Chuyển từ TSCĐ	-	24.700.000
Chuyển sang TSCĐ	(114.734.200)	-
Thanh lý	(477.900.833)	(243.857.346)
Phân bổ trong năm	(92.016.867.773)	(87.478.426.013)
Số dư cuối năm	<u>65.606.409.621</u>	<u>75.559.788.645</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Mẫu số B 09 – DN/HN

12 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày đầu năm	223.622.792.962	630.510.100.960	49.325.404.625	31.475.220.933	199.488.030.756	1.134.421.550.236
Mua trong năm	-	27.105.851.843	1.000.327.273	2.530.206.226	6.773.316.804	37.409.702.146
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành (Thuyết minh 13)	107.177.346.352	33.903.113.814	-	111.075.385	10.792.283.672	151.983.819.223
Thanh lý, nhượng bán	-	(5.622.029.512)	(6.816.422.484)	(697.855.545)	(1.510.045.450)	(14.646.352.991)
Tại ngày cuối năm	330.800.139.314	685.897.037.105	43.509.309.414	33.418.646.999	215.543.585.782	1.309.168.718.614
Giá trị khấu hao lũy kế						
Tại ngày đầu năm	98.382.146.138	370.163.418.381	40.597.822.781	18.485.253.051	153.087.708.718	680.716.349.069
Khấu hao trong năm	14.613.743.936	47.552.389.025	3.091.648.520	3.820.195.188	19.067.505.317	88.145.481.986
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.163.161.653)	(6.360.295.757)	(673.188.797)	(475.439.500)	(9.672.085.707)
Tại ngày cuối năm	112.995.890.074	415.552.645.753	37.329.175.544	21.632.259.442	171.679.774.535	759.189.745.348
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	125.240.646.824	260.346.682.579	8.727.581.844	12.989.967.882	46.400.322.038	453.705.201.167
Tại ngày cuối năm	217.804.249.240	270.344.391.352	6.180.133.870	11.786.387.557	43.863.811.247	549.978.973.266

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối năm là 351.564.841.822 Đồng (tại ngày đầu năm: 328.131.848.001 Đồng).

Tại ngày cuối năm, TSCĐ hữu hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 125.383.593.104 Đồng (tại ngày đầu năm: 25.971.645.993 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 19).

12 TSCĐ (tiếp theo)**(b) TSCĐ vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày đầu năm	16.047.625.000	59.076.341.251	367.000.000	75.490.966.251
Mua trong năm	-	2.703.455.400	-	2.703.455.400
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành (Thuyết minh 13)	-	1.600.000.000	-	1.600.000.000
Tại ngày cuối năm	16.047.625.000	63.379.796.651	367.000.000	79.794.421.651
Giá trị khấu hao lũy kế				
Tại ngày đầu năm	1.175.864.496	49.303.505.635	367.000.000	50.846.370.131
Khấu hao trong năm	-	3.340.685.405	-	3.340.685.405
Tại ngày cuối năm	1.175.864.496	52.644.191.040	367.000.000	54.187.055.536
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	14.871.760.504	9.772.835.616	-	24.644.596.120
Tại ngày cuối năm	14.871.760.504	10.735.605.611	-	25.607.366.115

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối năm là 45.782.093.097 Đồng (tại ngày đầu năm: 43.960.215.097 Đồng).

13 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Khuôn đang chế tạo	6.374.958.275	5.633.692.748
Thiết bị đang chế tạo và lắp đặt	1.367.348.857	7.750.659.795
Công trình đang xây dựng	-	89.431.518.676
	7.742.307.132	102.815.871.219

13 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm tài chính như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Số dư đầu năm	102.815.871.219	19.040.558.603
Mua sắm	59.662.735.525	128.783.175.351
Chuyển sang TSCĐ (Thuyết minh 12)	(153.583.819.223)	(43.014.613.544)
Chuyển sang chi phí trả trước (Thuyết minh 11)	(917.550.395)	(1.753.856.628)
Thanh lý, nhượng bán	(234.929.994)	(239.392.563)
Số dư cuối năm	<u>7.742.307.132</u>	<u>102.815.871.219</u>

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba	191.373.818.546	191.373.818.546	260.162.035.465	260.162.035.465
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	2.448.738.841	2.448.738.841	-	-
	<u>193.822.557.387</u>	<u>193.822.557.387</u>	<u>260.162.035.465</u>	<u>260.162.035.465</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Mẫu số B 09 – DN/HN

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản khác phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

	Số đầu năm VND	Số phải thu/ phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp/ cần trừ trong năm VND	Phân loại lại VND	Số cuối năm VND
(a) Phải thu					
Thuế GTGT được khấu trừ	58.087.118.106	353.002.936.634	(318.071.163.604)	-	93.018.891.136
Thuế TNDN	7.021.119.367	-	-	(2.428.715.988)	4.592.403.379
	<u>65.108.237.473</u>	<u>353.002.936.634</u>	<u>(318.071.163.604)</u>	<u>(2.428.715.988)</u>	<u>97.611.294.515</u>
(b) Phải nộp					
Thuế GTGT	6.418.585.401	175.579.852.149	(179.050.222.871)	-	2.948.214.679
Thuế TNDN	15.726.204.267	93.999.785.980	(81.224.931.924)	(2.428.715.988)	26.072.342.335
Thuế thu nhập cá nhân	2.680.829.554	47.807.043.930	(48.700.205.985)	-	1.787.667.499
Thuế xuất, nhập khẩu	23.813.002	15.215.371.039	(15.049.875.489)	-	189.308.552
Khác	213.830.410	3.063.297.335	(2.870.901.863)	-	406.225.882
	<u>25.063.262.634</u>	<u>335.665.350.433</u>	<u>(326.896.138.132)</u>	<u>(2.428.715.988)</u>	<u>31.403.758.947</u>

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tại ngày cuối năm và đầu năm, khoản phải trả thể hiện khoản lương tháng 12 phải trả cho người lao động.

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lương tháng 13, 14 và lương hiệu quả	64.616.937.272	106.606.825.799
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	17.111.954.514	16.012.023.924
Lãi vay	373.159.506	414.037.396
Khác	9.770.372.997	11.361.396.427
	<u>91.872.424.289</u>	<u>134.394.283.546</u>

18 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	3.799.242.314	3.764.304.000
Kinh phí công đoàn	1.515.530.781	2.692.458.575
Cổ tức phải trả	11.165.500	116.702.845.000
Phải trả theo thư tín dụng trả chậm	-	47.349.839.598
Khác	1.093.686.497	1.416.505.485
	<u>6.419.625.092</u>	<u>171.925.952.658</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Mẫu số B 09 – DN/HN

19 VAY

(a) Ngắn hạn

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn (i)	31.837.984.823	31.837.984.823	293.622.392.411	(244.754.044.172)	80.706.333.062	80.706.333.062
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn (ii)	21.414.202.964	21.414.202.964	125.720.722.495	(130.247.669.706)	16.887.255.753	16.887.255.753
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (iii)	105.277.022.832	105.277.022.832	379.451.112.284	(384.156.338.313)	100.571.796.803	100.571.796.803
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (iv)	-	-	29.294.993.665	(25.352.727.760)	3.942.265.905	3.942.265.905
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa (v)	-	-	4.496.671.855	-	4.496.671.855	4.496.671.855
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (vi)	12.290.291.790	12.290.291.790	96.935.971.600	(100.627.951.438)	8.598.311.952	8.598.311.952
	170.819.502.409	170.819.502.409	929.521.864.310	(885.138.731.389)	215.202.635.330	215.202.635.330

Nợ dài hạn đến hạn trả
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (*)

	12.065.620.491	12.065.620.491	22.589.308.028	(19.694.270.995)	14.960.657.524	14.960.657.524
--	----------------	----------------	----------------	------------------	----------------	----------------

Vay thấu chi
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn (vii)

	-	-	19.979.101.008	-	19.979.101.008	19.979.101.008
	182.885.122.900	182.885.122.900	972.090.273.346	(904.833.002.384)	250.142.393.862	250.142.393.862

(b) Dài hạn

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (*) (viii)	58.212.468.906	58.212.468.906	32.929.308.514	(63.838.732.761)	27.303.044.659	27.303.044.659
Khác (*)	5.401.000.000	5.401.000.000	794.560.000	-	6.195.560.000	6.195.560.000
	63.613.468.906	63.613.468.906	33.723.868.514	(63.838.732.761)	33.498.604.659	33.498.604.659

19 VAY (tiếp theo)

(*) Chi tiết số dư của khoản vay ngân hàng dài hạn này như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Số dư nợ gốc	48.459.262.183	75.679.089.397
Đáo hạn trong vòng 1 năm	(14.960.657.524)	(12.065.620.491)
	<u>33.498.604.659</u>	<u>63.613.468.906</u>

- (i) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Tập đoàn đã sử dụng máy móc thiết bị để thế chấp cho khoản vay này (Thuyết minh 12(a)).
- (ii) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Tập đoàn đã sử dụng hàng tồn kho, máy móc thiết bị để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 10, và 12(a)).
- (iii) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Tập đoàn đã sử dụng các khoản phải thu, hàng tồn kho để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 5, và 10).
- (iv) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Tập đoàn đã sử dụng các khoản phải thu để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 5).
- (v) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Biên Hòa nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Tập đoàn đã sử dụng các khoản phải thu để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 5).
- (vi) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi Nhánh Thành phố Hồ Chí Minh nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Tập đoàn đã sử dụng các khoản phải thu để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 5).
- (vii) Khoản vay thấu chi từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động.
- (viii) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) nhằm mục đích mua sắm và lắp đặt TSCĐ. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Tập đoàn đã sử dụng máy móc thiết bị để thế chấp cho khoản vay này (Thuyết minh 12(a)).

20 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự phòng chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng	14.817.228.500	10.616.000.000
Dự phòng trợ cấp thôi việc	6.614.986.000	5.679.117.000
	<u>21.432.214.500</u>	<u>16.295.117.000</u>

21 TÀI SẢN THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi	<u>25.006.732.702</u>	<u>26.795.330.055</u>

Biến động gộp về của thuế TNDN hoãn lại, không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế, trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	26.795.330.055	10.097.861.097
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 35)	(1.788.597.353)	16.697.468.958
Số dư cuối năm	<u>25.006.732.702</u>	<u>26.795.330.055</u>

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lợi nhuận chưa thực hiện từ giao dịch bán hàng nội bộ	12.020.376.306	13.628.255.070
Chênh lệch tạm thời từ các khoản dự phòng	7.702.720.260	5.111.292.414
Lỗi tính thuế chưa sử dụng (*)	5.372.554.346	6.591.424.893
Chênh lệch tạm thời từ chi phí phải trả	869.365.189	-
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của khoản mục tiền và phải thu có gốc ngoại tệ	(958.283.399)	1.464.357.678
	<u>25.006.732.702</u>	<u>26.795.330.055</u>

21 TÀI SẢN THUẾ TNDN HOÃN LẠI (tiếp theo)**Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)**

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả năm 2023 và 2022 là 20%.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

(*) Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Tập đoàn như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
2020	Đã quyết toán	10.895.749.855	(3.807.125.159)	7.088.624.696
2020	Chưa quyết toán	7.670.800.156	-	7.670.800.156
2021	Chưa quyết toán	18.103.581.266	-	18.103.581.266
2022	Chưa quyết toán	40.210.730.803	(5.867.885.404)	34.342.845.399
2023	Chưa quyết toán	16.322.291.695	-	16.322.291.695
		<u>93.203.153.775</u>	<u>(9.675.010.563)</u>	<u>83.528.143.212</u>

Tập đoàn ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại đối cho khoản lỗ tính thuế 26.862.771.732 Đồng. Khoản lỗ còn lại 59.361.274.330 Đồng không được tính thuế TNDN hoãn lại, vì các công ty con có khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn có được thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này.

22 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Số cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	78.594.453	-	77.794.453	-

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số cổ phiếu phổ thông	%	Số cổ phiếu phổ thông	%
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	37.350.952	47,52	37.350.952	48,01
NWL Cayman Holdings Ltd.	5.500.000	7,00	5.500.000	7,07
Ông Cô Gia Thọ	4.924.605	6,27	4.744.605	6,10
Cổ đông khác	30.818.896	39,21	30.198.896	38,82
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	78.594.453	100,00	77.794.453	100,00

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	77.794.453	777.944.530.000	777.944.530.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	77.794.453	777.944.530.000	777.944.530.000
Cổ phiếu ESOP phát hành trong năm (*)	800.000	8.000.000.000	8.000.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	78.594.453	785.944.530.000	777.944.530.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

- (*) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 07/2023/NQ-HĐQT ngày 1 tháng 8 năm 2023, Hội đồng Quản trị của Công ty triển khai phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động ("ESOP") đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua ngày 27 tháng 4 năm 2023.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 08/2023/NQ-HĐQT ngày 1 tháng 8 năm 2023, Hội đồng Quản trị của Công ty xác định tiêu chuẩn nguyên tắc xác định số cổ phiếu được phân phối cho từng đối tượng và danh sách người lao động được tham gia chương trình phát hành cổ phiếu cho người lao động.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 09/2023/NQ-HĐQT ngày 16 tháng 10 năm 2023, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động ("ESOP") trong Tập đoàn. Số lượng cổ phiếu phát hành là 800.000 cổ phiếu. Số lượng người lao động được phân phối là 21 người. Tại ngày cuối năm, số cổ phiếu ESOP đã được phát hành đủ.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Mẫu số B 09 – DN/HN

23 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	LNST chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022							
Số đầu năm	777.944.530.000	361.633.483.771	228.691.572.556	(300.043.194)	457.608.904.144	-	1.825.578.447.277
Nhận góp vốn trong năm	-	-	-	-	-	1.656.180.000	1.656.180.000
Ảnh hưởng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	(73.197.151)	(73.197.151)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	401.370.891.172	(433.490.657)	400.937.400.515
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	827.026.181	-	-	827.026.181
Chia cổ tức từ LNST năm 2022	-	-	-	-	(233.383.359.000)	-	(233.383.359.000)
Trích quỹ đầu tư và phát triển	-	-	33.204.890.000	-	(33.204.890.000)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(27.670.741.000)	-	(27.670.741.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(10.000.000.000)	-	(10.000.000.000)
Số cuối năm	777.944.530.000	361.633.483.771	261.896.462.556	526.982.987	554.720.805.316	1.149.492.192	1.957.871.756.822
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023							
Số đầu năm	777.944.530.000	361.633.483.771	261.896.462.556	526.982.987	554.720.805.316	1.149.492.192	1.957.871.756.822
Nhận góp vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Cổ phiếu ESOP phát hành trong năm	8.000.000.000	-	-	-	-	-	8.000.000.000
Ảnh hưởng do thay đổi tỷ lệ góp vốn	-	-	-	-	(163.337.082)	163.337.082	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	358.940.537.151	(2.766.264.570)	356.174.272.581
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	60.048.249	-	-	60.048.249
Chia cổ tức từ LNST năm 2022 (i)	-	-	-	-	(38.897.226.500)	-	(38.897.226.500)
Chia cổ tức từ LNST năm 2023 (i) (Thuyết minh 24)	-	-	-	-	(116.691.679.500)	-	(116.691.679.500)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii) (Thuyết minh 25)	-	-	-	-	(40.137.089.000)	-	(40.137.089.000)
Thường vượt kế hoạch lợi nhuận năm 2022 cho Ban Điều hành và cán bộ công nhân viên (ii) (Thuyết minh 25)	-	-	-	-	(22.200.000.000)	-	(22.200.000.000)
Thường vượt kế hoạch lợi nhuận cho năm 2022 cho Hội đồng Quản trị (iii)	-	-	-	-	(2.000.000.000)	-	(2.000.000.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (iv)	-	-	-	-	(10.000.000.000)	-	(10.000.000.000)
Số cuối năm	785.944.530.000	361.633.483.771	261.896.462.556	587.031.236	683.572.010.385	346.564.704	2.093.980.082.652

23 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2023, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận từ LNST hợp nhất của năm 2022 và kế hoạch phân phối lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2023, cụ thể:

- (i) Chia cổ tức từ LNST năm 2022 bằng tiền với tỷ lệ 35% mệnh giá, tương đương 272.280.585.500 Đồng. Trong năm 2022 đã chi trả 233.383.359.000 Đồng, số còn lại được chi trả vào tháng 1 năm 2023;
- (ii) Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi là 40.137.089.000 Đồng (tương đương 10% LNST);
- (iii) Thưởng vượt kế hoạch lợi nhuận năm 2022 cho Hội đồng Quản trị là 2.000.000.000 Đồng và cho Ban Điều hành và cán bộ công nhân viên là 22.200.000.000 Đồng; và
- (iv) Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát năm 2023 là 10.000.000.000 Đồng, đã trích đủ trong năm tài chính.

24 CỔ TỨC

Biến động về cổ tức phải trả trong năm tài chính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	116.702.845.000	38.938.653.000
Cổ tức phải trả trong năm	155.588.906.000	233.383.359.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(272.280.585.500)	(155.619.167.000)
Số dư cuối năm	11.165.500	116.702.845.000

25 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm tài chính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	12.156.810.827	8.871.470.540
Trích quỹ (Thuyết minh 23)	40.137.089.000	27.670.741.000
Thưởng vượt kế hoạch lợi nhuận cho năm 2022 cho Ban điều hành và cán bộ công nhân viên (Thuyết minh 23)	22.200.000.000	-
Sử dụng quỹ	(32.766.773.000)	(24.385.400.713)
Số dư cuối năm	41.727.126.827	12.156.810.827

26 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	358.940.537.151	401.370.891.172
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(35.894.053.715)	(40.137.089.117)
	<u>323.046.483.436</u>	<u>361.233.802.055</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	77.895.275	77.794.453
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>4.147</u>	<u>4.643</u>

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập theo tỷ lệ tạm phân phối là 10% lợi nhuận sau thuế hợp nhất theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2023.

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tập đoàn không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này. Do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

27 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**(a) Ngoại tệ các loại**

Khoản mục tiền đã bao gồm số ngoại tệ sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đồng Yên Nhật ("JPY")	31.904.902	52.701.622
Đô la Mỹ ("USD")	5.578.467	4.506.125
Đồng Ringgit Malaysia ("MYR")	611.949	1.790.717
Won Hàn Quốc ("KRW")	240.000	336.000
Euro ("EUR")	161.050	113.790
Đồng Đài Loan ("TWD")	12.570	12.570
Đô la Singapore ("SGD")	11.803	11.813
Bảng Anh ("GBP")	1.583	1.906
Đô la Úc ("AUD")	110	110
Nhân dân tệ ("RMB")	-	14.971
Baht Thái ("THB")	-	7.680

(b) Nợ khó đòi đã xử lý

Tại ngày đầu năm và cuối năm, Tập đoàn đã xóa sổ một số khoản nợ không có khả năng thu hồi. Chi tiết như sau:

	Số dư VND
Công ty TNHH Thương mại Thiên Lộc	219.103.729
Công ty Cổ phần Liên doanh FDI Korea Việt Nam	212.811.152
Nhà sách Tân Mai	194.567.441
Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật Thành phố Hà Nội	118.328.760
Công ty Cổ phần Dịch vụ - Thương mại Bạch Mã	107.886.623
Chi nhánh Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Văn hóa Thiên Hợp	54.842.961
Hệ Kinh doanh Nhà sách Phúc Nhân	52.063.917
Công ty TNHH Dịch vụ - Thương mại Phạm Nguyễn	50.462.208
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại và Kỹ thuật Sơn Trang	40.425.000
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Sản xuất In ấn Thiên Ân	34.991.387
Hiệu sách Quý Hằng	31.484.618
Công ty TNHH Một thành viên Mabel	31.198.726
Doanh nghiệp Tư nhân Sách Nhân Trí	30.966.727
Hệ Kinh doanh Võ Thành Đạo	29.748.099
Công ty Cổ phần Tập đoàn Dự án Hoàng Gia	25.161.101
Hệ Kinh doanh Nhà sách Gò Mây	24.094.403
Công ty TNHH Thương mại Văn phòng phẩm Hoa Mai	19.785.744
Công ty Cổ phần Công Nghệ Ô tô Việt Nam	14.922.450
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển và Xây dựng Thành Đô	
- Chi nhánh Boutique	12.091.540
Công ty Cổ phần Nhân Văn Vĩnh Trường	9.384.969
Công ty TNHH Một thành viên Trần Hiếu Nghĩa	3.999.428
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Dự án Hoàng Gia tại Cà Mau	1.889.725
	1.320.210.708

28 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	2.768.594.247.782	2.728.621.529.854
Doanh thu bán hàng hóa	727.949.054.854	821.667.212.049
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ	128.497.899	116.950.338
	<u>3.496.671.800.535</u>	<u>3.550.405.692.241</u>
Các khoản giảm trừ		
Thành phẩm bị trả lại	(19.500.069.270)	(13.388.445.190)
Hàng hóa bị trả lại	(8.884.540.578)	(7.671.516.292)
Chiết khấu thương mại	(5.922.627.541)	(8.487.781.834)
Giảm giá hàng bán	(491.346.950)	-
	<u>(34.798.584.339)</u>	<u>(29.547.743.316)</u>
Doanh thu thuần		
Doanh thu thuần từ bán thành phẩm	2.743.171.550.971	2.706.745.302.830
Doanh thu thuần từ bán hàng hóa	718.573.167.326	813.995.695.757
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	128.497.899	116.950.338
	<u>3.461.873.216.196</u>	<u>3.520.857.948.925</u>

29 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa đã bán	1.942.224.782.430	1.991.292.333.318
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 10)	19.416.882.090	13.582.311.163
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 10)	(12.307.119.793)	(8.092.711.944)
	<u>1.949.334.544.727</u>	<u>1.996.781.932.537</u>

30 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	25.399.448.638	25.025.625.194
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	17.496.954.337	36.761.425.470
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	5.265.986.425	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	300.003.800	322.503.800
Khác	-	7.910.865
	<u>48.462.393.200</u>	<u>62.117.465.329</u>

31 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	17.849.957.542	8.881.716.860
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	4.687.922.090	11.244.577.017
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	-	6.966.897.124
Khác	3.100.894.960	2.036.011.926
	<u>25.638.774.592</u>	<u>29.129.202.927</u>

32 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	379.698.609.331	352.241.525.145
Chi phí tiếp thị và hội chợ	206.405.660.509	238.667.511.938
Chi phí khấu hao TSCĐ	10.048.824.138	5.068.685.303
Khác	144.396.007.977	142.544.803.492
	<u>740.549.101.955</u>	<u>738.522.525.878</u>

33 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	217.915.618.383	222.867.487.080
Chi phí dịch vụ mua ngoài	95.864.249.116	55.827.537.041
Chi phí khấu hao TSCĐ	17.075.615.516	16.172.750.758
Khác	15.987.697.306	24.521.504.774
	<u>346.843.180.321</u>	<u>319.389.279.653</u>

34 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập khác		
Thu nhập cho thuê	824.909.376	110.622.500
Thu bồi thường do hàng hư hỏng	132.302.470	927.195.029
Lãi thuần do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.563.895.905	-
Khác	6.677.868.970	9.125.831.552
	<u>9.198.976.721</u>	<u>10.163.649.081</u>
Chi phí khác		
Lỗ thuần do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	684.507.200
Khác	1.206.328.608	1.964.966.938
	<u>1.206.328.608</u>	<u>2.649.474.138</u>
Lợi nhuận khác	<u>7.992.648.113</u>	<u>7.514.174.943</u>

35 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	451.962.655.914	506.666.648.202
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(300.003.800)	(322.503.800)
Chi phí không được khấu trừ	11.724.076.125	13.090.193.300
Chênh lệch tạm thời mà không được ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	(5.639.757.867)	-
Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	16.322.291.695	7.253.606.340
Thu nhập chịu thuế ước tính	474.069.262.067	526.687.944.042
Thuế tính ở thuế suất 20%	94.813.852.413	105.337.588.809
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu của các năm trước	974.530.920	391.658.878
Chi phí thuế TNDN (*)	95.788.383.333	105.729.247.687
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất :		
Thuế TNDN - hiện hành	93.999.785.980	122.426.716.645
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 21)	1.788.597.353	(16.697.468.958)
	95.788.383.333	105.729.247.687

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

36 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm tài chính từ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn, không bao gồm giá mua hàng hóa liên quan tới hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.077.118.635.212	1.260.272.245.943
Chi phí nhân viên	860.215.062.719	836.966.226.979
Chi phí khấu hao TSCĐ	89.902.946.465	82.485.634.011
Chi phí dịch vụ mua ngoài	343.221.110.694	296.420.648.444
Chi phí khác	207.744.738.875	239.683.260.188
	<u>2.578.202.493.965</u>	<u>2.715.828.015.565</u>

37 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Tập đoàn chủ yếu dựa trên khu vực địa lý mà Tập đoàn bán hàng và cung cấp dịch vụ. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là theo khu vực địa lý.

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần nội địa	2.648.470.425.576	2.688.812.778.765
Doanh thu thuần xuất khẩu	813.402.790.620	832.045.170.160
	<u>3.461.873.216.196</u>	<u>3.520.857.948.925</u>
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		
Giá vốn hàng bán nội địa	1.372.760.158.414	1.414.047.156.601
Giá vốn hàng bán xuất khẩu	576.574.386.313	582.734.775.936
	<u>1.949.334.544.727</u>	<u>1.996.781.932.537</u>
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Lợi nhuận gộp nội địa	1.275.710.267.162	1.274.765.622.164
Lợi nhuận gộp xuất khẩu	236.828.404.307	249.310.394.224
	<u>1.512.538.671.469</u>	<u>1.524.076.016.388</u>

38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty là một công ty cổ phần. Chi tiết của các công ty con và công ty liên kết như trong Thuyết minh 4(b). Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh Công ty Cổ phần Pega Holdings	Cổ đông lớn Công ty liên kết

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm tài chính bao gồm:

	Năm nay VND	Năm trước VND
(i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Pega Holdings	29.302.989.013	-
(ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Pega Holdings	3.133.915.720	-
(iii) Thu nhập cho thuê		
Công ty Cổ phần Pega Holdings	574.000.000	-
(iv) Bán công cụ, dụng cụ		
Công ty Cổ phần Pega Holdings	395.613.011	-
(v) Cho vay ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Pega Holdings	16.000.000.000	-

38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

		Năm nay VND	Năm trước VND
(vi) Góp vốn			
	Công ty Cổ phần Pega Holdings	<u>15.000.000.000</u>	<u>25.000.000.000</u>
(vii) Cổ tức công bố			
	Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	<u>74.701.904.000</u>	<u>112.052.856.000</u>
(viii) Các khoản chi phụ cấp cho Hội đồng Quản trị, lương và thưởng cho Tổng Giám đốc			
Họ và tên	Chức vụ		
Ông Cô Gia Thọ	Chủ tịch	3.300.000.000	2.400.000.000
Bà Trần Thái Như	Thành viên	1.090.000.000	840.000.000
Bà Cô Ngân Bình	Thành viên	1.090.000.000	840.000.000
Bà Cô Cẩm Nguyệt	Thành viên	1.260.000.000	960.000.000
Ông Phạm Nguyên Tri	Thành viên	1.120.000.000	1.020.000.000
Ông Nguyễn Đình Tâm	Thành viên	1.420.000.000	1.320.000.000
Ông Trần Lệ Nguyên	Thành viên	-	320.000.000
Ông Huỳnh Văn Thiện	Thành viên	-	340.000.000
Bà Trần Phương Nga	(đến ngày 26/04/2022) Tổng Giám đốc	<u>4.550.150.000</u>	<u>4.863.511.500</u>
		<u>13.830.150.000</u>	<u>12.903.511.500</u>

38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm tài chính với các bên liên quan

		Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
(i)	Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
	Công ty Cổ phần Pega Holdings	18.154.680.115	-
(ii)	Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 7)		
	Công ty Cổ phần Pega Holdings	16.000.000.000	-
(iii)	Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 14)		
	Công ty Cổ phần Pega Holdings	2.448.738.841	-
(iv)	Phải trả ngắn hạn khác		
	Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	-	56.026.428.000

39 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tập đoàn phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Văn phòng		Kho bãi		Tổng cộng	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dưới 1 năm	18.990.863.984	13.240.622.587	23.974.532.040	25.200.816.334	42.965.396.024	38.441.438.921
Trên 1 đến 5 năm	32.585.793.530	35.853.742.252	49.995.335.370	71.435.759.406	82.581.128.900	107.289.501.658
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-
	51.576.657.514	49.094.364.839	73.969.867.410	96.636.575.740	125.546.524.924	145.730.940.579

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 29 tháng 3 năm 2024.



Đào Xuân Nam
Người lập



Nguyễn Ngọc Nhơn
Kế toán trưởng



Trần Phương Nga
Tổng Giám đốc

